

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LỘ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST

Ngày: 27/10/2023

V/v “Tranh chấp về chia tài sản
chung và thừa kế tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LỘ, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quý
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Ngọc Long và ông Phạm Văn Bình
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Tường Vy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lộ tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 22/9, 20/10 và ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2023/TLST-DS ngày 27/02/2023 về “Tranh chấp về chia tài sản chung và thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-DS ngày 25/8/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2023/QĐXXST-DS ngày 22/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969, địa chỉ: thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, (có mặt tại phiên tòa ngày 22/9/2023 và ngày tuyên án 27/10/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/10/2023).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Cụ bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1935; địa chỉ: thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965; địa chỉ: khu phố G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966; vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn H2 (con của ông H1), địa chỉ: thôn Đ, C, C, Quảng Trị (có mặt tại phiên tòa ngày 22/9 và 20/10/2023, vắng mặt tại ngày tuyên án).

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị; (có mặt tại phiên tòa ngày 22/9/2023 và ngày tuyên án

27/10/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/10/2023).

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị (có mặt tại phiên tòa ngày 22/9/2023 và ngày tuyên án 27/10/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/10/2023).

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Quảng Trị; (có mặt tại phiên tòa ngày 22/9/2023 và ngày tuyên án 27/10/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/10/2023).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Y: Bà Trần Thị Hoàng M – Luật sư Văn phòng L1, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 02 năm 2023, lời trình bày trong các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1921, chết năm 2012 và cụ bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1935 (bố mẹ của ông L) có 7 người con: Nguyễn Thị Y, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn L, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị C.

Cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 1.326m² (200m² đất ở và 1.126m² đất vườn) tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 12, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 760749 cho hộ ông Nguyễn Văn T1 ngày 17/02/1998. Tại thời điểm cấp hộ ông Nguyễn Văn T1 có 3 thành viên gồm: cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L. Cụ Nguyễn Văn T1 chết có để lại di chúc lập ngày 02/7/2008 với nội dung: ông L được quyền sử dụng và làm chủ lâu dài gồm: một mảnh vườn theo sổ đỏ, một cái nhà trên nhà cấp 4, một nhà dưới, toàn bộ dụng cụ trong nhà quyền sử dụng đất của Nguyễn Văn L. Ông Nguyễn Văn L đề nghị cụ Nguyễn Thị T và các anh chị em công nhận di chúc để tách thửa nhưng ông H không đồng ý. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ giải quyết như sau: chia tài sản chung cho các thành viên gia đình gồm 3 người: Cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.326m² (200m² đất ở và 1.126m² đất vườn) tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 12. Xác định di sản thừa kế do cụ ông Nguyễn Văn T1 để lại là 1/3 trị giá quyền sử dụng đất và 1/2 trị giá ngôi nhà trên đất. Công nhận di chúc do cụ Nguyễn Văn T1 lập ngày 02/7/2008 hợp pháp 1 phần. Giao cho ông Nguyễn Văn L sở hữu phần được hưởng trong tài sản chung và phần được hưởng hợp pháp từ di chúc của cụ Nguyễn Văn T1. Giao cho cụ Nguyễn Thị T quyền sử dụng đất diện tích 442m², trong đó 67m² đất ở, 375m² đất vườn. Giao cho ông Nguyễn Văn L và cụ Nguyễn Thị T quyền sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một số yêu cầu khởi kiện:

- Xác định tài sản chung của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1 là quyền sử dụng đất có diện tích theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án là:

1.377,6 m², trong đó có 200m² đất ở và 1.177,6m² đất trồng cây hàng năm khác.

- Về chia tài chung của hộ gia đình: hộ cụ Nguyễn Văn T1 có 05 thành viên: cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C. Đối với ngôi nhà và các công trình khác trên đất là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T. Nguyên đơn yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình thành 5 phần bằng nhau, cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn L mỗi người được hưởng 235,52m² (trong đó có 40m² đất ở và 195,52m² đất vườn). Ngôi nhà, 01 sân bê tông, 01 am thờ, 01 giếng nước, 01 hàng rào và một số cây cối là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T nên mỗi người được hưởng 1/2.

- Xác định di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn T1 là 235,52m² đất (trong đó có 40m² đất ở và 195,52m² đất vườn), 1/2 giá trị ngôi nhà, sân bê tông, am thờ, giếng nước, hàng rào và một số cây cối.

- Yêu cầu công nhận văn bản lập ngày 02/7/2008 là di chúc của cụ Nguyễn Văn T1 để lại tài sản cho ông Nguyễn Văn L hợp pháp một phần, là phần tài sản của cụ T1 trong khối tài sản chung. Do cụ Nguyễn Thị T là người hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc, nên cụ T được hưởng 2/3 suất thừa kế nếu chia theo pháp luật. Cụ thể, cụ T được hưởng diện tích đất là: 19,62m² (235,52m²/8 x 2/3), trong đó có 3,33m² đất ở; ông L được hưởng diện tích đất 215,9m² (235,52m² – 19,62m²), trong đó có 36,67m² đất ở, còn lại đất trồng cây hàng năm khác.

Nguyên đơn đề nghị được chia theo hiện vật, là phần diện tích đất không có nhà ở, tương ứng với diện tích nguyên đơn được hưởng vì hiện nay gia đình nguyên đơn chưa có nhà ở mà đang ở nhờ nhà bà Nguyễn Thị Y. Do ngôi nhà và sân bê tông đã sử dụng 140m² đất ở nên nguyên đơn yêu cầu được hưởng 451,5m² (trong đó có 60m² đất ở và 391,5m² đất trồng cây hàng năm khác), không yêu cầu các bên hoàn trả giá trị diện tích đất ở còn lại. Đối với phần di sản thừa kế của cụ T1 là 1/2 giá trị ngôi nhà, sân bê tông, am thờ, giếng, hàng rào và một số cây cối ông L không yêu cầu chia mà giao lại cho cụ T sở hữu. Giao cho cụ T phần diện tích đất còn lại có ngôi nhà và sân bê tông. Phần tài sản của thành viên hộ là bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C thì cụ Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao lại giá trị bằng tiền. Nguyên đơn thỏa thuận chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

* Tại các phiên hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn cho rằng thừa đất theo GCN QSD đất số 760749 do UBND huyện C cấp ngày 17/02/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 là tài sản của cả gia đình, gồm 9 người: cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị C. Năm 1994, ông H lập gia đình và ra ở riêng từ đó đến nay. Từ khi cụ Nguyễn Văn T1 viết di chúc, cụ T1 gọi ông Nguyễn Văn L về để chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ nhưng ông L không về, đến nay bị đơn mới biết cụ T1 có di chúc để lại tài sản cho ông Nguyễn Văn L. Bị đơn cho rằng di chúc này

không hợp pháp vì trong di chúc thể hiện ông Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ cho đến khi chết mới được hưởng tài sản theo di chúc nhưng thực tế ông L không chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ. Di chúc không có chữ ký của các hàng thừa kế trong gia đình nên không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, bị đơn không có yêu cầu giám định đối với di chúc mà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trên đất có ngôi nhà cấp 4, có nhà trên và nhà dưới, xây năm 1986 và hoàn thiện năm 1993, bị đơn cho rằng ngôi nhà này do các anh em trong gia đình đóng góp xây dựng lên.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T trình bày: cụ Nguyễn Thị T và cụ Nguyễn Văn T1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn từ năm 1954 nhưng giấy tờ kết hôn hiện nay không còn. Cụ T và cụ T1 có 07 người con như nguyên đơn trình bày. Tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất theo GCNQSD đất số 760749 do UBND huyện C cấp ngày 17/02/1998. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, sân bê tông và các tài sản khác. Ngôi nhà cấp 4 và sân bê tông là tài sản chung của vợ chồng cụ T và cụ T1, do 2 cụ vay tiền xây dựng lên, ngoài ra không có ai đóng góp vào xây nhà này vì lúc đó các con đang đi học. Trước lúc cụ T1 chết, cụ T1 có viết di chúc để lại toàn bộ tài sản cho con trai là Nguyễn Văn L. Cụ T1 đã nói cho cụ T biết việc lập di chúc cho ông Lữ hưởng di sản thừa kế. Cụ T khẳng định di chúc lập ngày 02/7/2008 là của cụ T1, do cụ T1 trực tiếp viết và ký vào di chúc. Từ trước đến nay, ông Nguyễn Văn L là người chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ, những đứa con khác không chăm sóc bố, mẹ mà chỉ đòi được chia tài sản. Cụ T có nguyện vọng chia tài sản chung của hộ gia đình thành 5 phần; cụ T yêu cầu được chia và hưởng phần đất có nhà; phần tài sản của Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C cụ T sẽ thanh toán lại bằng tiền, còn giao cho ông Nguyễn Văn L phần đất trống không có nhà ở, tương ứng với phần tài sản ông L được hưởng. Cụ T đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí do cụ là người cao tuổi.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông S: Ông S là con trai của cụ T1 và cụ T. Cụ T1 và cụ T có 07 người con chung như nguyên đơn trình bày. Ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông S cho rằng tài sản nhà và đất là của cả gia đình, gồm 9 người: cụ ông Nguyễn Văn T1, cụ bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị C. Đến nay ông S mới biết cụ T1 có di chúc để lại tài sản cho Nguyễn Văn L. Ông S cho rằng trong di chúc cụ T1 có ghi là ông L phải về ở với bố mẹ và có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ cho đến khi chết mới được hưởng tài sản theo di chúc nhưng thực tế ông L không chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ. Cụ T ở một mình từ năm 2013 cho đến nay. Mặt khác, di chúc không có chữ ký của các hàng thừa kế trong gia đình, không có công chứng; trong di chúc tên của hai người Nguyễn Văn L và Nguyễn Lữ n không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, ông S không có yêu cầu giám định đối với di chúc mà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Hiện tại trên đất có ngôi nhà cấp 4, có nhà trên và nhà dưới, xây năm 1986 và hoàn thiện năm 1993. Ngôi nhà này do các anh em trong gia đình đóng góp xây dựng lên.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y trình bày: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn. Xác định di chúc cụ T1 để lại là đúng sự thật. Từ

trước cho đến nay, ông L là người chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, không đòi hỏi điều gì nên cụ T1 làm di chúc để lại toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn Văn L. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, sân bê tông, am thờ, giếng nước, hàng rào. Đây là tài sản của cụ T1 và cụ T vay tiền xây dựng lên, các người con không ai đóng góp gì vào tài sản này vì lúc đó đang đi học. Bà Y đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L và cụ T, xác định hộ gia đình gồm có 05 thành viên, chia tài sản chung của hộ gia đình thành 5 phần bằng nhau, cụ T1, cụ T, ông L, bà K, bà C mỗi người được hưởng 1/5, xác định di chúc của cụ T1 ngày lập ngày 02/7/2008 có hiệu lực. Giao nhà đất cho cụ T sở hữu, sử dụng tương ứng với diện tích cụ T được hưởng, phần đất trống không có nhà giao cho ông L được quyền sử dụng, vì hiện tại ông L đang mượn nhà của bà Y sinh sống chưa có nhà riêng. Phần tài sản của bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị K cụ T sẽ thanh toán bằng tiền.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày: đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về phần chia tài sản chung, bà K đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất cho bà.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về phần chia tài sản chung, bà K đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất cho bà.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lộ tham gia phiên tòa:

- Việc chấp hành tố tụng của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa đều tuân thủ đúng pháp luật. Việc chấp hành tố tụng của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế.

+ Xác định hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1 vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có 05 thành viên: cụ Nguyễn Văn T1, cụ Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C.

+ Xác định quyền sử dụng đất diện tích 1.326m² (200m² đất ở và 1.126m² đất vườn) tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 12, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 760749 cho hộ ông Nguyễn Văn T1 ngày 17/02/1998, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ có diện tích 1.377,6 m², trong đó có 200m² đất ở và 1.177,6m² đất trồng cây hàng năm khác là tài sản chung cấp cho hộ gia đình, gồm 05 thành viên.

+ Xác định Giấy nhượng nhà và tài sản của cụ ông Nguyễn Văn T1 lập ngày 02/7/2008 là di chúc, để lại di sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn L hợp pháp 1 phần đối với phần tài sản của cụ Nguyễn Văn T1.

+ Giao cho cụ Nguyễn Thị T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4, sân bê tông, am thờ, giếng, hàng rào và quyền sử dụng đất 926,18m², trong đó có 140m² đất ở và 786,18m² đất vườn, theo ranh giới như sau: phía Bắc giáp đất ông H1 có chiều dài 24,95m; phía Tây giáp đất ông Hoàng Văn B và ông Nguyễn Thành K1

có chiều dài: 3,04m + 19,25m + 17,71m; phía Đông đường bê tông dài 38,18m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn L có chiều dài: 22,56m.

+ Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 451,5m², tương đương: 366.327.845 đồng; trong đó có 60m² đất ở và 391,5m² đất trồng cây hàng năm khác, với ranh giới: phía Bắc giáp đất bà T dài 22,56m, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Thành K1 dài 4,59m + 5,94m + 11,79m; phía Nam giáp đường đất dài 14,34m + 3,15m, phía Đông giáp đường bê tông có chiều dài 5,98m + 5,39m + 10,49m.

+ Cụ Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị C mỗi người: 223.584.800 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm đồng*).

+ Về án phí: ông L, bà K, bà C phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng. Cụ Nguyễn Thị T được miễn án phí.

+ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn L tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và thừa kế tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 2, 5 của Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu phản tố: Tại Đơn yêu cầu phản tố ngày 15/8/2023 của bị đơn ông Nguyễn Văn H về việc đề nghị xác định thừa đất theo GCN QSD đất số 760749 do UBND huyện C cấp ngày 17/02/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T1 là tài sản chung của bố mẹ là cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T. Xác định di sản thừa kế của cụ T1 để lại là $\frac{1}{2}$ thừa đất; xác định giấy nhượng nhà và tài sản lập ngày 02/7/2008 không phải là di chúc; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T1 để lại cho 8 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu này không phải là yêu cầu phản tố mà chỉ là ý kiến của đương sự đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Những ý kiến này đều được Hội đồng xét xử xem xét trong vụ án.

[3] Về luật áp dụng: Áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để xác định tính hợp pháp của di chúc và Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Trên cơ sở lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ xuất trình, có căn cứ xác định cụ ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1921 và cụ bà Nguyễn Thị T là vợ chồng có kết hôn năm 1954 nhưng giấy tờ về kết hôn bị thất lạc (có xác nhận của chính quyền địa phương). Cụ Nguyễn Văn T1 chết vào năm 2012. Cụ T1 và cụ T có 07 người con chung, gồm: Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965; Nguyễn Văn H1,

sinh năm 1966; Nguyễn Văn H, sinh năm 1969; Nguyễn Thị K, sinh năm 1972; Nguyễn Văn L, sinh năm 1973; Nguyễn Văn S, sinh năm 1975, Nguyễn Thị C, sinh năm 1977.

[5] Về thành viên hộ gia đình: Trên cơ sở lời khai của ông Nguyễn Văn H tại phiên tòa và tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/8/2023; lời khai của bà Nguyễn Thị Y tại phiên tòa; Công văn số 2293/CAH – QLHC ngày 14/8/2023 của Công an huyện C; có căn cứ xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/02/1998, hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1 gồm cụ ông Nguyễn Văn T1, cụ bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị K.

[6] Về xác định tài sản chung: quyền sử dụng đất diện tích 1.326m² (200m² đất ở và 1.126m² đất vườn) tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 12, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 760749 cho hộ ông Nguyễn Văn T1 ngày 17/02/1998, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ có diện tích 1.377,6 m², trong đó có 200m² đất ở và 1.177,6m² đất trồng cây hàng năm khác là tài sản chung cấp cho hộ gia đình, gồm 05 thành viên, có trị giá theo định giá của Hội đồng định giá là: 1.117.924.000 đồng (*Một tỷ một trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng*); trong đó đất ở: 260.642.000 đồng; đất vườn: 857.282.000 đồng. Đối với 01 ngôi nhà cấp 4, sân bê tông, 01 am thờ, 01 giếng nước, 01 hàng rào và một số cây trên thửa đất nói trên, có giá: 32.587.008 đồng, trên cơ sở lời khai của cụ Nguyễn Thị T, ông L, bà Y có căn cứ xác định tài sản này là tài sản chung của cụ T1 và cụ T xây dựng lên. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S cho rằng có đóng góp công sức vào việc xây dựng nhà của bố mẹ nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[7] Xét tính hợp pháp của Giấy nhượng nhà và tài sản của cụ ông Nguyễn Văn T1 lập ngày 02/7/2008: Mặc dù giấy nhượng nhà và tài sản không thể hiện tiêu đề là di chúc nhưng trên cơ sở lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Q (trưởng thôn Định Xá vào thời điểm năm 2008) thì văn bản này có nội dung thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ T1 để lại toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn Văn L. Giấy này do cụ T1 trực tiếp viết và ký, thời điểm viết cụ T1 hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi viết, cụ T1 đã nói lại cho cụ T biết nội dung, ý nguyện để lại tài sản cho ông Nguyễn Văn L. Theo quy định tại Điều 652 “Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ coi là hợp pháp nếu có đủ điều kiện người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật. Tại Điều 655 của Bộ luật dân sự năm 2005: Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Từ những quy định của pháp luật trên, có căn cứ xác định Giấy nhượng nhà và tài sản của cụ Nguyễn Văn T1 lập ngày 02/7/2008 là di chúc, hợp pháp. Ý nguyện của người lập di chúc để lại tài sản cho ông Nguyễn Văn L. Do cụ T1 định đoạt tài sản cả tài sản chung của hộ gia đình nên Di chúc của cụ T1 có hiệu lực một phần đối với phần tài sản của cụ Nguyễn Văn T1.

[8] Đối với ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc trong di chúc yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ nhưng ông L không thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy, cụ Nguyễn Thị T thừa nhận từ trước đến nay ông Nguyễn Văn L đã làm đúng trách nhiệm như di chúc để lại, là người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cụ và cụ T1 lúc 02 cụ ốm đau nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[9] Về chia tài sản chung của hộ gia đình: quyền sử dụng đất diện tích 1.326m^2 (200m^2 đất ở và 1.126m^2 đất vườn), diện tích thực tế là $1.377,6\text{m}^2$, trong đó có 200m^2 đất ở và $1.177,6\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác, tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 12, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 760749 cho hộ ông Nguyễn Văn T1 ngày 17/02/1998 là tài sản của hộ gia đình, có 05 thành viên cụ ông Nguyễn Văn T1, cụ bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị C. Mỗi người được chia $1/5$ phần bằng nhau, cụ thể mỗi người được hưởng: $1.377,6\text{m}^2 / 5 = 275,52\text{m}^2$ (trong đó có 40m^2 đất ở và $195,52\text{m}^2$ đất vườn), tương đương: 223.584.800 đồng. Đối với 01 ngôi nhà cấp 4, sân bê tông, 01 am thờ, 01 giếng nước, 01 hàng rào và một số cây trên thửa đất nói trên là tài sản chung của cụ T1 và cụ T, theo biên bản định giá của Hội đồng định giá có trị giá: 32.587.008 đồng, ông L không yêu cầu chia mà giao lại cho cụ T sở hữu.

[10] Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 là: $275,52\text{m}^2$ (trong đó có 40m^2 đất ở và $195,52\text{m}^2$ đất vườn), tương đương: 223.584.800 đồng.

[11] Chia di sản thừa kế: Do di chúc hợp pháp một phần nên ông Nguyễn Văn L được hưởng theo di chúc, tuy nhiên cụ Nguyễn Thị T là người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc nên cụ T được hưởng 1 suất bằng $2/3$ suất thừa kế nếu chia theo pháp luật, tức là: $19,62\text{m}^2$ ($275,52\text{m}^2 / 8 = 29,44\text{m}^2$ và $29,44\text{m}^2 \times 2/3 = 19,62\text{m}^2$); trong đó có $3,33\text{m}^2$ đất ở. Ông L được hưởng di sản là: $215,9\text{m}^2$ ($275,52\text{m}^2 - 19,62\text{m}^2$), trong đó có $36,67\text{m}^2$ đất ở, còn lại đất trồng cây hàng năm khác.

[12] Từ đó, cụ Nguyễn Thị T được hưởng quyền sử dụng đất $255,14\text{m}^2$ ($275,52\text{m}^2 + 19,62\text{m}^2$) và tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà, 01 sân bê tông, 01 am thờ, 01 giếng nước, 01 hàng rào và một số cây cối. Ông Nguyễn Văn L được hưởng quyền sử dụng đất $451,42\text{m}^2$ ($275,52\text{m}^2 + 215,9\text{m}^2$). Bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị C mỗi người được hưởng $275,52\text{m}^2$ (trong đó có 40m^2 đất ở và $195,52\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác).

[13] Về việc chia theo hiện vật hay giá trị: Hội đồng xét xử thấy rằng, cụ Nguyễn Thị T đã cao tuổi, đã sinh sống trên ngôi nhà từ trước đến nay; ông Nguyễn Văn L hiện tại chưa có nhà ở; mặt khác diện tích đất ở đã sử dụng trên thực tế là 140m^2 , còn lại 60m^2 đất ở nên chấp nhận yêu cầu của cụ T giao căn nhà, sân bê tông, am thờ, giếng, hàng rào, một số cây cối và diện tích đất $926,18\text{m}^2$ (trong đó có 140m^2 đất ở và $786,18\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) cho cụ T sở hữu, sử dụng; ông Nguyễn Văn L được sử dụng diện tích $451,42\text{m}^2$ (trong đó có 60m^2 đất ở, và $391,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), có giá trị: 366.327.845

đồng. Cụ Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán trị giá phần tài sản cho bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị K mỗi người 223.584.800 đồng.

[14] Về án phí: Theo quy định Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị K phải chịu án phí trên số tài sản được hưởng, cụ thể: ông L chịu $366.327.845 \text{ đồng} \times 5\% = 18.316.000 \text{ đồng}$ án phí; bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị K mỗi người phải chịu: $223.584.800 \text{ đồng} \times 5\% = 11.179.240 \text{ đồng}$ án phí DSST. Cụ Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí DSST.

[15] Về số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Tại phiên tòa, nguyên đơn thỏa thuận chịu toàn bộ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, nguyên đơn đã nộp đủ số tiền nên chấp nhận đề nghị này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 649, 650 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 652, 655, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 33 và khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L về chia tài sản chung và di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn T1.

- Xác định thành viên của hộ gia đình cụ ông Nguyễn Văn T1 gồm có: cụ ông Nguyễn Văn T1, cụ bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị C

- Xác định cụ Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị C mỗi người được hưởng trong khối tài sản chung của hộ gia đình là: $235,52\text{m}^2$ (trong đó có 40m^2 đất ở và $195,52\text{m}^2$ đất vườn), tương đương: 223.584.800 đồng. Cụ T được hưởng 32.587.008 đồng tài sản trên đất, gồm nhà, sân bê tông, am thờ, giếng, hàng rào và một số cây cối.

- Xác định di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn T1 để lại là $235,52\text{m}^2$ (trong đó có 40m^2 đất ở và $195,52\text{m}^2$ đất vườn), tương đương: 223.584.800 đồng. Ông Nguyễn Văn L được hưởng thừa kế $215,9\text{m}^2$; cụ Nguyễn Thị T được hưởng thừa kế $19,62 \text{ m}^2$.

- Giao cho cụ Nguyễn Thị T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4, 01 sân bê tông, 01 am thờ, 01 giếng, 01 hàng rào, một số cây cối và quyền sử dụng đất $926,18\text{m}^2$, trong đó có 140m^2 đất ở và $786,18\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác, theo ranh giới: phía Bắc giáp đất ông H1 có chiều dài 24,95m; phía Tây giáp đất ông Hoàng Văn B và ông Nguyễn Thành K1 có chiều dài: $3,04\text{m} + 19,25\text{m} + 17,71\text{m}$; phía Đông đường bê tông dài 38,18m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn L có chiều dài: 22,56m.

- Giao cho ông Nguyễn Văn L được quyền sử dụng 451,5m², tương đương: 366.327.845 đồng; trong đó có 60m² đất ở và 391,5m² đất trồng cây hàng năm khác, với ranh giới: phía Bắc giáp đất bà T dài 22,56m, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Thành K1 dài 4,59m + 5,94m + 11,79m; phía Nam giáp đường đất dài 14,34m + 3,15m, phía Đông giáp đường bê tông có chiều dài 5,98m + 5,39m + 10,49m.

- Cụ Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị K: 223.584.800 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm đồng*); bà Nguyễn Thị C: 223.584.800 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm đồng*).

- Cụ bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

+ Cụ Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Nguyễn Văn L phải chịu 18.316.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 1.500.000 đồng theo Biên lai nộp tạm ứng án phí số CC/2021/0000263 ngày 27/02/2023 của Chi cục THADS huyện C, tỉnh Quảng Trị. Ông L tiếp tục nộp số tiền án phí còn thiếu: 16.816.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị K mỗi người phải chịu: 11.179.240 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Cam Lộ;
- Chi cục THADS huyện Cam Lộ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

